

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI

Tuần từ 16/04 – 21/04

PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM
VÀ GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN

-
- Mỹ**
- Chỉ số **DXY** dao động quanh mức **106** trong tuần qua - cao nhất kể từ tháng 11/2023 trong bối cảnh căng thẳng chính trị tại Trung Đông leo thang và dữ liệu kinh tế Mỹ tương đối khả quan (chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 0,4% bằng với dự báo, số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp tăng 212.000 xấp xỉ dự báo). Theo các quan chức Fed, việc lạm phát vẫn đang ở mức cao sẽ đẩy lùi thời điểm hạ lãi suất và giữ mức lãi suất hiện tại trong thời gian lâu hơn và thậm chí có khả năng lãi suất tăng.
-
- Khu vực đồng Euro**
- EUR tăng** trong tuần này và chốt tuần ở mức **1,0654** so với USD sau khi chỉ số giá sản xuất của Đức giảm ít hơn dự kiến trong tháng 3 (-2,9% so với mức dự báo -3,2%). Tuy nhiên, xu hướng tăng của EUR nhiều khả năng chỉ là tạm thời khi các nhà nghiên cứu dự báo ECB sẽ cắt giảm lãi suất trước Fed nhằm nỗ lực thúc đẩy các nền kinh tế đang gặp khó khăn trong khu vực.
-
- Anh**
- GBP giảm** xuống mức **1,237** trong tuần này, mức thấp nhất kể từ T11/2023 trong bối cảnh doanh số bán lẻ tại Anh không đổi trong tháng 3, thấp hơn so với dự báo tăng 0,3%. Kinh tế Anh đang cho thấy dấu hiệu lạm phát giảm khi giá năng lượng được dự báo sẽ còn tiếp tục giảm trong thời gian tới. Nếu xu hướng này tiếp tục, nhiều khả năng NHTW Anh sẽ bắt đầu cắt giảm lãi suất sớm hơn NHTW Mỹ.
-
- Nhật Bản**
- JPY** tiếp tục **giảm** trong tuần qua, USP/JPY chạm mức **154,63** do ảnh hưởng từ diễn biến căng thẳng từ Trung Đông và việc các nhà đầu tư vẫn kỳ vọng về sự can thiệp của chính phủ vào thị trường tiền tệ sau khi chứng kiến sự suy yếu của JPY trong thời gian gần đây.
-
- Trung Quốc**
- USD/CNY tăng 0,06%** lên mức **7,240** do ảnh hưởng từ căng thẳng chính trị tại Trung Đông và những tin tức kinh tế tại Trung Quốc không đạt kỳ vọng (chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,5% so với kỳ vọng tăng 6%; doanh số bán lẻ tăng 3,1% so với dự báo tăng 4,6%, doanh số bất động sản mới quý 1 giảm 30,7% so với cùng kỳ).

Lãi suất

- Trong tuần, thị trường mở ở trạng thái bơm ròng: khối lượng giao dịch reverse repo đạt ~32.863 tỷ VND so với lượng đáo hạn là ~10.000 tỷ VND; khối lượng tín phiếu đạt 13.100 tỷ VND so với lượng đáo hạn 69.700 tỷ VND.
- Lãi suất trúng thầu tín phiếu tăng từ 3,5% lên 3,73%/năm.
- Cuối tuần, lãi suất MM có xu hướng hạ nhiệt khi khối lượng lớn tín phiếu đáo hạn. Theo đó, lãi suất O/N-1W **giảm** về mức **3,96% - 4,14%/năm**, 1M **tăng nhẹ** lên mức **4,58%/năm**.
- Trong tuần từ 21/04, giá trị tín phiếu đáo hạn là 26.500 tỷ VND. Với việc lãi suất trúng thầu vẫn ở mức cao, mặt bằng lãi suất MM sẽ duy trì trên mức 4%/năm.

Tỷ giá

- **USD/VND LNH tăng ~1,72%** so với tuần trước trong bối cảnh đồng USD mạnh lên và nhu cầu mua ngoại tệ duy trì cao. Tỷ giá LNH đã **tăng 4,95%** kể từ đầu năm và **tăng 8,3%** so với cùng kỳ năm trước. Tỷ giá thị trường tự do **tăng 1,03%** ở mức **25.777** ở chiều bán ra, cao hơn **~304 đồng** so với tỷ giá bán niêm yết của VCB.
- Giá vàng SJC thu hẹp khoảng cách với giá vàng quốc tế xuống mức ~9,9 triệu đồng/lượng trước thông tin NHNN bắt đầu đấu thầu vàng từ tuần 22/04 – lần đầu tiên kể từ năm 2013.
- Đà tăng của USD/VND được kiềm chế khi NHNN sẵn sàng bán ngoại tệ giao ngay can thiệp ở tỷ giá 24.500 VND/USD cho các ngân hàng thương mại. Tỷ giá có thể chịu áp lực nhất định khi Mỹ công bố nhiều chỉ số quan trọng (lạm phát PCE, thu nhập-chi tiêu cá nhân) vào cuối tuần.

Trái phiếu chính phủ

Sơ cấp

- Trong tuần, KBNN phát hành thành công **3.030 tỷ đồng/12.000 tỷ VND** gọi thầu. Tỷ lệ trúng thầu kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 30 năm đạt 67%, ~22 % và ~5%. Không có đơn vị đặt thầu với kỳ hạn 15 năm. So với tuần trước, lợi suất trúng thầu kỳ hạn 5 năm **tăng 3bps** lên **1,56%/năm**, kỳ hạn 10 năm **tăng 2bps** lên **2,5%/năm**.
- Lợi suất kỳ hạn 30 năm đạt **3%/năm, tăng 15bps** so với phiên gần nhất vào 31/01.
- Tổng khối lượng phát hành từ đầu năm đạt **97.379 tỷ VND**, đạt **24,3%** kế hoạch cả năm (400 nghìn tỷ đồng).

Thứ cấp

- Lãi suất TPCP thứ cấp các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm tăng trong tuần qua trong bối cảnh lãi suất MM duy trì ở mức cao, tỷ giá tăng mạnh cũng khiến nhà đầu tư kỳ vọng về biện pháp can thiệp mạnh hơn từ NHNN. Lợi suất ở các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm **tăng 5 – 6bps** lần lượt là **2,23%/năm, 2,81%/năm và 3,02%/năm**.
- Dự kiến với lãi suất tín phiếu có thể tăng và mặt bằng MM vẫn ở mức cao, lợi suất trong tuần có thể tăng 5-10 bps.

Cà phê

- Thị trường cà phê tiếp tục đà **tăng** trong tuần này. Nguồn cung eo hẹp do nắng nóng kéo dài và xu hướng nông dân giữ hàng tồn kho ở Việt Nam tiếp tục gây áp lực lên giá cà phê Robusta, ghi nhận mức **tăng 5,4%**. Đà tăng của giá cà phê Robusta bên cạnh những tin tức về tồn kho thấp đã kéo giá cà phê Arabica đạt mức **2,311 USD/lb**, mức tăng cao nhất kể từ năm 2022.

Ngũ cốc

- Dữ liệu về nguồn cung dồi dào tại Nam Mỹ gây áp lực lên giá ngô, ghi nhận mức **giảm 0,4%** so với tuần trước. Ngược lại, giá lúa mì có xu hướng tăng khi hạn hán gia tăng ở khu vực đồng bằng tại Mỹ, ghi nhận mức **tăng 0,18%** so với tuần trước.

Kim loại

- Trong tuần, giá đồng COMEX **tăng 4,31%** so với tuần trước, ghi nhận mức tăng cao nhất trong 22 tháng, nguyên nhân đến từ lệnh trừng phạt đối với nguyên liệu ở Nga và việc thắt chặt hàng tồn kho trên thị trường. Nhu cầu tăng cao ở Trung Quốc tuần này cũng tạo áp lực lên giá quặng sắt, ghi nhận mức **tăng 3,15%** so với tuần trước.













Năng lượng

- Giá dầu ghi nhận **mức thấp nhất** trong 3 tuần khi nhà đầu tư cân nhắc ảnh hưởng từ dữ liệu tích cực của kinh tế Mỹ, tác động của lệnh trừng phạt của Mỹ lên Venezuela, Iran và căng thẳng chính trị Trung Đông hạ nhiệt dần. Giá dầu Brent và WTI **giảm** lần lượt **2,83%** và **3,04%** so với phiên tuần trước, xuống mức **87,11 USD/thùng** và **82,73 USD/thùng**.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

	19/04/2024	5 phiên qua		5D (+/-)		MTD (+/-)		YTD (+/-)		YOY (+/-)
Chỉ số USD	106,154		▲	0,11%	▲	1,54%	▲	4,76%	▲	4,11%
EUR/USD	1,0654		▲	0,11%	▼	-1,29%	▼	-3,46%	▼	-2,74%
GBP/USD	1,2371		▼	-0,63%	▼	-2,00%	▼	-2,81%	▼	-0,54%
AUD/USD	0,6417		▼	-0,71%	▼	-1,59%	▼	-5,77%	▼	-4,41%
USD/JPY	154,630		▲	0,88%	▲	2,19%	▲	9,62%	▲	14,80%
USD/CNY	7,2403		▲	0,04%	▲	0,28%	▲	2,01%	▲	5,16%
USD/KRW	1.374,30		▼	-0,39%	▲	2,17%	▲	6,17%	▲	3,35%
Giá vàng (USD/oz)	2.393,0		▲	2,08%	▲	7,14%	▲	15,99%	▲	20,01%
Tỷ giá VCB bán	25.473		▲	1,20%	▲	1,97%	▲	4,23%	▲	7,57%
Tỷ giá trung tâm	24.260		▲	0,74%	▲	1,07%	▲	1,65%	▲	2,68%
Tỷ giá SBV mua	23.400		▲	0,00%	▲	0,00%	▲	0,00%	▼	-0,21%
Tỷ giá SBV bán	25.450		▲	1,04%	▲	1,18%	▲	1,76%	▲	2,85%
Tỷ giá TT tự do	25.777		▲	1,03%	▲	1,29%	▲	3,98%	▲	9,70%
Giá vàng SJC	83.600		▼	-1,30%	▲	2,58%	▲	12,97%	▲	22,40%

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

	19/04/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Lãi suất SOFR	đơn vị: %		đơn vị: bps			
3M	5,32		▼ -0,2	▼ -1,2	▼ -3,8	▲ 37,1
6M	5,33		▼ -0,1	▲ 2,8	▼ -0,5	▲ 27,1
TPCP Mỹ	đơn vị: %					
2Y	4,99		▲ 9,2	▲ 36,0	▲ 73,8	▲ 74,0
10Y	4,62		▲ 10,5	▲ 41,6	▲ 75,7	▲ 103,2
Lãi suất MM	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
1W	4,14		▼ -0,12	▲ 1,14	▲ 0,86	▼ -0,51
1M	4,58		▲ 0,16	▲ 1,28	▲ 2,02	▼ -0,62
Lãi suất repo	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
2W	4,60		▲ 0,10	▲ 1,60	▲ 1,90	▲ 1,60
1M	4,80		▲ 0,00	▲ 1,50	▲ 2,10	▲ 1,00
TPCP VN thứ cấp	đơn vị: %		đơn vị: bps			
5Y	2,133		▲ 5,5	▲ 31,9	▲ 60,0	▼ -58,4
7Y	2,350		▲ 6,9	▲ 12,5	▲ 40,9	▼ -58,4
10Y	2,810		▲ 4,9	▲ 18,3	▲ 57,3	▼ -48,1
15Y	3,022		▲ 5,4	▲ 20,9	▲ 58,7	▼ -39,3

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

Đơn vị	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	
Chỉ báo tiêu dùng															
Bán lẻ, dịch vụ	% yoy	13,2	13,4	11,5	11,5	6,5	7,1	7,6	7,5	7,0	10,1	9,3	8,1	8,5	9,2
- Bán lẻ hàng hoá	% yoy	10,5	11,3	9,7	10,9	6,0	7,0	7,5	7,4	6,7	9,1	8,6	7,3	7,0	7,6
- Dịch vụ lưu hành	% yoy	94,7	113,9	86,0	40,3	7,8	6,5	21,3	44,9	51,4	70,9	71,3	18,5	35,8	66,1
Vận tải hành khách	% yoy	23,7	17,4	17,0	13,6	1,8	5,3	5,9	5,7	6,5	5,1	8,5	3,0	14,3	9,4
Vận tải hàng hoá	% yoy	27,8	24,0	21,0	20,7	10,9	9,8	13,6	12,5	11,9	7,7	8,2	1,8	13,5	13,3
Khách quốc tế	% yoy	3060,8	2045,2	871,0	429,8	312,0	194,6	150,3	144,1	129,7	106,6	93,9	10,3	64,1	78,6
Chỉ báo sản xuất															
Sản xuất công nghiệp	yoy	3,6	-1,6	0,5	0,1	2,8	3,7	2,6	5,1	4,1	5,8	5,8	18,3	5,7	4,1
- Chế biến chế tạo	yoy	3,3	-1,6	0,2	-0,5	2,9	3,6	3,5	5,9	4,9	6,3	7,6	19,3	5,9	4,6
PMI ngành sản xuất	chỉ số	51,2	47,7	46,7	45,3	46,2	48,7	50,5	49,7	49,6	47,3	48,9	50,3	50,4	49,9
PMI-chỉ số việc làm	chỉ số	51,2	47,7	44,8	47,2	45,0	48,5	49,7	48,3	50,1	48,8	49,9	49,7		
Tỷ lệ thất nghiệp (quý)	%				2,3			2,3			2,3			2,2	
Sử dụng lao động - CBCST	% yoy	-1,1	-2,4	-3,7	-4,8	-4,5	0,9	1,0		1,0	1,0	1,0	0,5	0,3	1,1
Tổng vốn đầu tư	% yoy				5,5			7,6			7,5			5,2	
Đầu tư nước ngoài															
Vốn đăng ký mới	tỷ USD	1,4	2,3	3,4	2,0	2,6	2,8	1,9	2,1	5,6	3,1	7,8	2,4	1,9	0,5
- Chế biến chế tạo	tỷ USD	0,8	1,8	1,2	1,5	1,8	2,5	1,4	1,7	4,8	2,1	2,5	0,9	1,6	1,4
Vốn giải ngân	tỷ USD	1,2	1,8	1,5	1,8	2,4	1,6	1,5	2,8	2,1	2,3	2,9	1,5	2,5	3,5
Thương mại															
Xuất khẩu hàng hóa	% yoy	-9,0	-11,0	-17,1	-5,9	-11,4	-3,5	-7,6	4,6	5,9	6,7	13,1	42,0	-5,0	14,2
Nhập khẩu hàng hóa	% yoy	-16,2	-15,0	-20,5	-18,4	-16,9	-9,9	-8,3	2,6	5,2	5,1	12,3	33,3	1,8	9,7
Cán cân hàng hóa	tỷ USD	-2,0	1,4	2,7	2,0	3,1	2,2	3,8	2,3	3,0	1,3	2,3	2,9	1,1	2,9
Cán cân dịch vụ (quý)	tỷ USD				-2,2			-2,6			-2,8			-2,3	
Chỉ số giá															
Lạm phát toàn phần	% yoy	4,3	3,4	2,8	2,4	2,0	2,1	3,0	3,7	3,6	3,4	3,6	3,4	4,0	
Lạm phát cơ bản	% yoy	5,0	4,9	4,6	4,5	4,3	4,1	4,0	3,8	3,4	3,2	3,0	2,7	3,0	2,8
Chỉ số giá đầu vào - PMI	chỉ số	57,6	53,4	50,4	48,4	47,6	48,3	52,8	54,7	55,8	55,9	55,5	55,6		
Chỉ số giá đầu ra - PMI	chỉ số	53,6	50,6	48,2	48,4	45,9	46,0	51,2	51,9	52,4	52,1	50,2	49,7		8

Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **22/04-26/04**

22/04

- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Chỉ số niềm tin người tiêu dùng (Tháng 4)
- ✓ **Nhật Bản:** PMI sản xuất, PMI dịch vụ (Tháng 4)

23/04

- ✓ **Pháp, Đức, Anh, Mỹ:** PMI sản xuất, PMI dịch vụ (Tháng 4)
- ✓ **Khu vực đồng Euro:** PMI sản xuất, PMI dịch vụ (Tháng 4)

24/04

- ✓ **Mỹ:** Dự trữ dầu thô

25/04

- ✓ **Mỹ:** Lạm phát lõi PCE (Q1/24), GDP (qoq), Số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu
- ✓ **Nhật Bản:** Chỉ số CPI, Chỉ số CPI lõi (Tháng 4) (mom, yoy)

26/04

- ✓ **Mỹ:** lạm phát lõi PCE tháng 4 (mom, yoy), Thu nhập – chi tiêu cá nhân tháng 3 (mom)
- ✓ **Trung Quốc:** Lợi nhuận ngành công nghiệp YTD (Tháng 3)

Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.

*Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137
Email: @vietcombank.com.vn*